

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**ẨN DỤ “MẸ THIÊN NHIÊN” TRONG CÁC DIỄN NGÔN
VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ANH - VIỆT****NGUYỄN THỊ THẨM* - NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH****

TÓM TẮT: Bài viết khảo sát ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN trong các diễn ngôn báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu trong tiếng Anh và tiếng Việt nhằm làm rõ vai trò của ẩn dụ trong việc định hình nhận thức, cảm xúc, tạo lập khung đạo đức và thúc đẩy hành vi của công chúng. Dựa trên sự kết hợp các khung lý thuyết về Ngôn ngữ học tri nhận, Phân tích diễn ngôn phê phán và Ngôn ngữ học sinh thái, nghiên cứu tiếp cận ẩn dụ không chỉ như một phương tiện tu từ mà như một nguồn lực diễn ngôn mang giá trị, gắn với quyền lực và ý thức hệ. Trên cơ sở phân tích 100 văn bản báo điện tử tiếng Việt và tiếng Anh về môi trường và biến đổi khí hậu, bài viết tập trung làm rõ cơ chế ánh xạ trong lược đồ tri nhận ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN cũng như cách ẩn dụ quy trách nhiệm và tạo lập quan hệ đạo đức giữa con người và môi trường. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho nghiên cứu ẩn dụ môi trường liên ngôn ngữ trong các diễn ngôn sinh thái, đồng thời cung cấp hàm ý cho truyền thông về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

TỪ KHOẢ: Ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN; diễn ngôn sinh thái; môi trường; biến đổi khí hậu; ngôn ngữ học sinh thái; ánh xạ.

NHẬN BÀI: 10/01/2026.**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 04/03/2026**1. Đặt vấn đề**

Biến đổi khí hậu và khủng hoảng môi trường đang trở thành một trong những thách thức toàn cầu nghiêm trọng nhất của thế kỷ XXI, không chỉ đặt ra các vấn đề khoa học - kỹ thuật mà còn kéo theo những hệ quả sâu rộng về đạo đức, xã hội và chính trị. Trong bối cảnh đó, báo chí giữ vai trò quan trọng trong việc kết nối và diễn giải tri thức khoa học nhằm định hướng nhận thức cũng như hành động của công chúng đối với các vấn đề về môi trường. Tuy nhiên, các hiện tượng khí hậu vốn trừu tượng, phức hợp và khó tri giác trực tiếp, vì vậy muốn truyền đạt hiệu quả, các diễn ngôn về môi trường và biến đổi khí hậu khó tách rời các chiến lược ngôn ngữ, đặc biệt là việc sử dụng ẩn dụ.

Ngôn ngữ học tri nhận đã khẳng định rằng ẩn dụ không đơn thuần là phương tiện tu từ mà là cơ chế nhận thức trung tâm, chi phối cách con người hiểu và đánh giá các khái niệm trừu tượng (Lakoff & Johnson, 1980). Theo lý thuyết diễn ngôn phê phán, trong diễn ngôn truyền thông về môi trường, ẩn dụ còn là nguồn lực diễn ngôn mang tính giá trị, cảm xúc và ý thức hệ, có khả năng kích hoạt các khung đạo đức, phân bổ trách nhiệm và định hình lập trường xã hội (Caballero và Ibarretxe-Antuñano, 2013). Một trong những khung ẩn dụ nổi bật và có hiệu ứng tác động mạnh mẽ nhất là MẸ THIÊN NHIÊN, trong ẩn dụ này, môi trường được nhân hóa như một người mẹ nuôi dưỡng, che chở nhân gian, nhưng cũng dễ bị tổn thương và sẵn sàng có những hành động “trừng phạt” khi bị xâm hại.

Mặc dù nhiều nghiên cứu đã chỉ ra vai trò của ẩn dụ trong diễn ngôn môi trường và biến đổi khí hậu, những còn thiếu các nghiên cứu mang tính hệ thống riêng biệt về ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn báo chí, đặc biệt dưới góc nhìn liên ngôn ngữ và liên văn hóa. Xuất phát từ khoảng trống học thuật này, bài viết khảo sát và so sánh cách thức vận hành của ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn báo chí tiếng Anh và tiếng Việt về môi trường và biến đổi khí hậu. Mục tiêu của nghiên cứu hướng tới làm rõ mô hình ánh xạ, lược đồ tri nhận và hệ quả diễn ngôn môi trường thông qua một mô hình ẩn dụ cụ thể. Qua đó góp phần khẳng định vai trò của ẩn dụ trong truyền thông khí hậu đương đại và cung cấp cơ sở ngôn ngữ học cho các chiến lược truyền thông về môi trường và phát triển bền vững.

**Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội; Email: tham.nguyenthi0406@gmail.com*

***PGS.TS; Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam;*

Email: ntbichhanh78@gmail.com

2. Lịch sử nghiên cứu

Các nghiên cứu trong ngôn ngữ học tri nhận và phân tích diễn ngôn đã đạt được sự đồng thuận rằng ẩn dụ không chỉ là thủ pháp tu từ mà là một cơ chế nhận thức trung tâm chi phối cách con người tri nhận, đánh giá và định hướng hành động đối với thế giới, trong đó có các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu (Lakoff & Johnson, 1980; Caballero & Ibarretxe-Antuñano, 2013; Carolan, 2006). Nhấn mạnh chiều kích văn hóa của ẩn dụ, Caballero và Ibarretxe-Antuñano (2013) cho rằng cấu trúc ẩn dụ được “lọc” qua các hệ thống tri thức và thực hành văn hóa; do đó, trong báo chí môi trường, ẩn dụ vận hành như một nguồn lực diễn ngôn chiến lược, gắn với lập trường xã hội, ý thức hệ và định hướng dư luận. Carolan (2006), Bell (2005) và Princen (2010) chỉ ra rằng ẩn dụ giữ vai trò trung tâm trong việc truyền đạt tri thức về môi trường và kiến tạo khung phát triển bền vững, ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức và hành vi của công chúng; Salinas Barrios (2021) bổ sung rằng báo chí đóng vai trò “dịch” các tri thức về khí hậu sang ngôn ngữ đời thường thông qua các ẩn dụ.

Nhiều nghiên cứu đã khẳng định mối liên hệ mật thiết giữa ẩn dụ môi trường với việc điều hướng cảm xúc và kích hoạt các phán đoán đạo đức (Romaine, 1996; Crawford, 2009; Flusberg & Thibodeau, 2023). Crawford (2009) khẳng định vai trò trung tâm của ẩn dụ trong quá trình khái niệm hóa cảm xúc. Trong báo chí về môi trường, các cảm xúc như sợ hãi, tội lỗi, hy vọng hay trách nhiệm thường được tổ chức thông qua các miền nguồn tự nhiên. Romaine (1996) cho thấy diễn ngôn môi trường đương đại thường được cấu trúc qua các khung ẩn dụ chiến tranh, tạo nên các hệ thống khung cạnh tranh về vị thế của con người và thiên nhiên. Flusberg và Thibodeau (2023) chứng minh rằng các ẩn dụ như MỆ THIÊN NHIÊN hay TRÁI ĐẤT LÀ NGƯỜI BỆNH kích hoạt mạnh mẽ các phản ứng đạo đức và cảm xúc, đồng thời đặt ra các vấn đề về hiệu quả và hệ quả ý thức hệ lâu dài của chúng. Đặc biệt, Coffey (2016) cho rằng các ẩn dụ nhân hóa như MỆ THIÊN NHIÊN phản ánh chân thực sự gắn kết giữa diễn ngôn môi trường với các cấu trúc quyền lực, giới và ý thức hệ. Điều này cho thấy ẩn dụ MỆ THIÊN NHIÊN không tồn tại như một khung độc lập, mà luôn tương tác và cạnh tranh với các khung ẩn dụ về kinh tế, kỹ trị và thảm họa trong báo chí về môi trường (Coffey, 2016).

Các hướng tiếp cận gần đây tiếp tục mở rộng phạm vi nghiên cứu ẩn dụ môi trường theo chiều kích lịch sử và đa phương thức: Nerlich (2003) trong nghiên cứu về *Silent Spring* cho thấy các ẩn dụ môi trường có thể di chuyển linh hoạt giữa khoa học, báo chí và chính trị. Kim và Maher (2020), Hidalgo-Downing và O'Dowd (2023) chỉ ra xu hướng nhân hóa môi trường trong lĩnh vực truyền thông đa phương thức như quảng cáo và truyền thông số, qua đó mở rộng phạm vi nghiên cứu ẩn dụ vượt ra ngoài văn bản chữ viết. Tuy nhiên, vẫn thiếu các nghiên cứu chuyên biệt, có hệ thống về ẩn dụ MỆ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn báo chí về môi trường, đặc biệt là trong Việt ngữ học. Đây là khoảng trống học thuật mà nghiên cứu này hướng tới.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng tiếp cận liên ngành, kết hợp giữa Ngôn ngữ học tri nhận (Conceptual Metaphor Theory - CMT), Phân tích diễn ngôn phê phán (Critical Discourse Analysis - CDA) và Ngôn ngữ học sinh thái (Ecolinguistics) nhằm tiếp cận ẩn dụ không chỉ như một hiện tượng ngôn ngữ - tri nhận mà còn như một nguồn lực diễn ngôn mang tính giá trị, cảm xúc và ý thức hệ.

Ngữ liệu nghiên cứu bao gồm 50 văn bản báo chí tiếng Anh và 50 văn bản báo chí tiếng Việt về môi trường và biến đổi khí hậu, được xuất bản trong giai đoạn 2020-2025 trên các báo điện tử chính thống, có uy tín và có lượng độc giả lớn như: *Reuters*, *Climate Asset Management*, *Cultural Survival*, *SpaceRef*, *bdnews24.com* và *Sức khỏe & Đời sống*, *Nhân Dân*, *Thế giới và Việt Nam*, *Pháp luật - Tuổi trẻ Thủ đô*, v.v. các bài viết có nội dung trực tiếp đề cập đến các vấn đề về môi trường, thiên tai, biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học hoặc phát triển bền vững, thuộc thể loại tin tức, bình luận, phỏng vấn hoặc bài viết phân tích nhằm phản ánh và định hướng nhận thức công chúng về lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu. Số lượng và nội dung ngữ liệu bảo đảm tính đại diện và khả năng so sánh liên ngôn ngữ.

Việc nhận diện ẩn dụ được thực hiện dựa trên quy trình MIPVU (Steen et al., 2010) với 6 bước như sau: (1) Đọc toàn văn bản để nắm bắt nghĩa chung và bối cảnh diễn ngôn; (2) Xác định các đơn

vị từ vựng trong văn bản; (3) Xác định nghĩa ngữ cảnh của từng đơn vị từ vựng; (4) Xác định nghĩa cơ bản của đơn vị từ vựng theo từ điển; (5) So sánh nghĩa cơ bản và nghĩa ngữ cảnh để xác định khả năng tồn tại của ẩn dụ; (6) Mã hóa và phân loại các biểu thức ẩn dụ. Các đơn vị từ vựng được đánh dấu là mang nghĩa ẩn dụ chúng tôi gọi là “mã thông báo ẩn dụ”.

Nghiên cứu kết hợp giữa phân tích định tính và định lượng, trong đó phân tích định lượng được sử dụng để thống kê tần suất xuất hiện của các mã thông báo ẩn dụ ẩn dụ, so sánh mức độ phân bố giữa hai nguồn ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Việt, qua đó nhận diện các xu hướng nổi trội và khác biệt liên ngôn ngữ; phân tích định tính tập trung vào diễn giải các ánh xạ ẩn dụ, các chiến lược đánh giá, phân bổ trách nhiệm và kích hoạt khung đạo đức trong từng ngữ cảnh diễn ngôn cụ thể. Phương pháp so sánh liên ngôn ngữ được sử dụng nhằm xác định các thuộc tính ẩn dụ tương đồng và dị biệt; đánh giá mức độ quy ước hóa và sức mạnh diễn ngôn của từng mô hình ẩn dụ trong từng cộng đồng ngôn ngữ.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả khảo sát cho thấy ẩn dụ ý niệm MẸ THIÊN NHIÊN là một trong những khung ẩn dụ nổi trội nhất trong diễn ngôn báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu (sau đây chúng tôi gọi là “Diễn ngôn sinh thái”) ở cả tiếng Anh và tiếng Việt. Tuy nhiên, hai hệ diễn ngôn cho thấy sự khác biệt cơ bản về hướng đánh giá, mức độ nhân hóa và chiến lược xây dựng khung đạo đức và trách nhiệm. Điều này cho thấy cùng một khung ẩn dụ gốc, nhưng các cộng đồng ngôn ngữ triển khai những “phiên bản đạo đức hóa” khác nhau cho ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN.

4.1. Ánh xạ tri nhận trong ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN

Trong các diễn ngôn truyền thông về sinh thái tiếng Anh, tiếng Việt, kết quả khảo sát cho thấy MẸ THIÊN NHIÊN là mô hình ẩn dụ phổ quát khi phản ánh các vấn đề về môi trường và biến đổi khí hậu, được quy chiếu như một miền đích, được giải thích bởi các ánh xạ từ miền nguồn MẸ SINH HỌC với các thuộc tính tương ứng. Lược đồ ánh xạ của ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN được thể hiện trong bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Lược đồ ánh xạ trong ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN

Thuộc tính miền nguồn: MẸ SINH HỌC	Ánh xạ	Thuộc tính miền đích: MẸ THIÊN NHIÊN
Người mẹ mang bản năng nuôi dưỡng, chăm sóc con cái	→	Thiên nhiên bao bọc, nuôi dưỡng sự sống cho con người
Người mẹ là chủ thể sinh học có cảm xúc (vui, nổi giận...)	→	Thiên nhiên là chủ thể sinh học có cảm xúc (nổi giận)
Người mẹ có các dấu hiệu sinh tồn, chỉ báo sức khỏe (bệnh, ốm, sốt...), cần được chăm sóc để khỏe mạnh	→	Hệ sinh thái có “dấu hiệu sinh tồn”, “không khỏe”, “ốm”, “sốt”, cần được chăm sóc để cân bằng sinh thái
Mẹ gửi cảnh báo đến các con khi cần nhắc nhở về các vấn đề cấp bách, những vi phạm chuẩn mực	→	Thiên nhiên gửi cảnh báo đến trái đất khi gặp các vấn đề về môi trường và khí hậu
Người mẹ có tư cách pháp lí, được pháp luật bảo vệ	→	Thiên nhiên có tư cách pháp lí như con người

Lược đồ ánh xạ cho thấy cấu trúc tri nhận cốt lõi của ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN được hình thành thông qua việc chuyển di có hệ thống các thuộc tính cơ bản của miền nguồn MẸ SINH HỌC sang miền đích THIÊN NHIÊN. Trước hết, các đặc trưng “nuôi dưỡng, che chở” được ánh xạ sang thiên nhiên như nguồn ban phát và duy trì sự sống cho con người. Tiếp đến, các thuộc tính “cảm xúc” (vui, giận) và “sức khỏe” (ốm, sốt, dấu hiệu sinh tồn) được chuyển sang hệ sinh thái, kiến tạo thiên nhiên như một cơ thể sống có trạng thái sức khỏe và có thể bị tổn thương, qua đó cho phép tái khung hóa khủng hoảng môi trường theo mô hình “bệnh lí - chăm sóc - phục hồi”. Đồng thời, thuộc tính “giao tiếp - cảnh báo” của người mẹ được ánh xạ sang thiên nhiên như một chủ thể biết gửi tín hiệu và thông điệp khẩn cấp về các rủi ro môi trường, khí hậu. Cuối cùng, việc mở rộng thuộc tính “tư cách pháp lí” từ người mẹ sang thiên nhiên phản ánh sự phát triển của ẩn dụ từ bình diện cảm xúc - đạo đức

sang bình diện thể chế - pháp lí, trong đó thiên nhiên được kiến tạo như một chủ thể có quyền, cần được bảo hộ bởi luật pháp. Tổng thể, lược đồ này cho thấy ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN không chỉ tổ chức cách thức tri nhận về môi trường mà còn góp phần định hình chuẩn mực đạo đức, hành vi xã hội và định hướng chính sách bảo vệ hệ sinh thái.

4.1.1. Ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn tiếng Anh

Trong diễn ngôn tiếng Anh, thiên nhiên thường không chỉ được nhìn nhận như một thực thể vật lí mà còn được nhân hoá như một *người mẹ* - cội nguồn cội sinh thành, nuôi dưỡng và bảo bọc sự sống. Ẩn dụ khái niệm MẸ THIÊN NHIÊN cho phép con người tri nhận mối quan hệ với môi trường theo mô hình quan hệ mẫu tử, nhấn mạnh sự phụ thuộc, biết ơn và trách nhiệm đạo đức của con người đối với tự nhiên.

Qua ngữ liệu khảo sát, tần suất xuất hiện của các mã thông báo ẩn dụ có miền đích MẸ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn sinh thái tiếng Anh được thể hiện trong Bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Tần suất các mã thông báo của ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn sinh thái tiếng Anh

Nhóm thuộc tính ánh xạ	Mã thông báo ẩn dụ	Tần suất	Tỉ lệ %
1. Quan hệ huyết thống – Nuôi dưỡng	Mother Nature/ Mother Earth (Mẹ Thiên nhiên/ Mẹ Trái Đất)	12	37,5
	children of the Earth (con cái của Trái Đất)	2	6,25
	nurture/ nurtured/ nurturing (nuôi dưỡng/ được nuôi dưỡng)	3	9,4
Cộng nhóm 1		17	53,1
2. Trạng thái sức khỏe	feverish/ sick/ vital signs (phát sốt/ ốm/ dấu hiệu sinh tồn)	3	9,4
	breathing space/ breathe (không gian để thở/ thở)	1	3,1
	health of the ecosystem (sức khỏe của hệ sinh thái)	1	3,1
Cộng nhóm 2		5	15,6
3. Giao tiếp - cảm xúc - Cảnh báo	sending a warning/ message (gửi cảnh báo/ thông điệp)	4	12,5
	angry/ furious (giận dữ/ nổi giận)	2	6,25
Cộng nhóm 3		6	18,75
4. Pháp lí - Quyền	legal personhood/ rights of nature (tư cách pháp nhân/ quyền của thiên nhiên)	4	12,5
Tổng		32	100

Bảng 2 cho thấy các mã thông báo của ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn sinh thái tiếng Anh phân bố thành bốn nhóm chính, phản ánh cách thiên nhiên được kiến tạo như một chủ thể sống, giao tiếp, đạo đức và pháp lí. Trong đó, nhóm “quan hệ huyết thống và nuôi dưỡng” xuất hiện 17/32 lượt (chiếm 53,1%) cho thấy khung ý niệm xem thiên nhiên như một người mẹ nuôi dưỡng là trục trung tâm của ẩn dụ. Nhóm “sức khỏe” với 5/32 lượt (chiếm 15,6%) đã kiến tạo thiên nhiên như một cơ thể sống có trạng thái sức khỏe và dấu hiệu sinh tồn. Nhóm “giao tiếp - cảm xúc - cảnh báo” với 6/32 lượt (chiếm 18,75%), thể hiện thiên nhiên như một chủ thể có cảm xúc, biết phát tín hiệu và gửi cảnh báo khẩn cấp. Nhóm pháp lí - quyền xuất hiện 4/32 lượt (chiếm 12,5%), phản ánh xu hướng thể chế hóa thiên nhiên như một chủ thể có quyền và tư cách pháp lí. Cơ cấu phân bố này cho thấy ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN vận hành theo mô hình diễn ngôn nuôi dưỡng - chẩn đoán sức khỏe - cảnh báo - thể chế hóa, trong đó biến đổi khí hậu được khái niệm hóa như tình trạng bệnh lí của “cơ thể sinh thái”, được “báo hiệu” bằng các thông điệp cảnh báo và cần được “điều trị” thông qua các can thiệp chính sách và trách nhiệm công dân. Trên nền tảng lược đồ ánh xạ ở Bảng 1, các mã thông báo ẩn dụ này cụ thể hóa các thuộc tính cốt lõi của miền nguồn MẸ SINH HỌC khi chuyển di sang miền đích MẸ THIÊN NHIÊN.

Trước hết, ở thuộc tính “quan hệ huyết thống và nuôi dưỡng”, các thuộc tính về trách nhiệm bản năng nuôi dưỡng và chăm sóc con cái của người mẹ được kích hoạt, tạo nên ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN LÀ NGƯỜI MẸ NUÔI DƯỠNG, ví dụ:

(1) “*I nurture you within me all year long. I am Mother Nature. Disturb me, and I create destruction all around.*” *Mother Nature gives abundantly and nurtures us at all times.* [1] (“Tôi nuôi dưỡng bạn trong lòng tôi quanh năm. Tôi là Mẹ Thiên nhiên. Gây rối với tôi, tôi tạo ra sự hủy diệt xung quanh”. Vâng, đây là Mẹ Thiên nhiên ban cho chúng ta rất nhiều và nuôi dưỡng chúng ta mọi lúc.)

(2) *Mother Earth has nurtured us since our beginning. It is now our responsibility to nurture her — for our own survival and for generations to come.* [2] (*Mẹ Trái đất nuôi dưỡng chúng ta trong bụng mẹ.* Trách nhiệm của chúng ta là nuôi dưỡng Mẹ vì lợi ích của chúng ta và các thế hệ tương lai.)

Dưới góc nhìn Ngôn ngữ học sinh thái và lý thuyết ẩn dụ ý niệm, hai ví dụ (1) và (2) làm rõ cơ chế ánh xạ trong ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN LÀ NGƯỜI MẸ NUÔI DƯỠNG, trong đó các thuộc tính của miền nguồn MẸ SINH HỌC như mang thai, nuôi dưỡng, che chở và giáo huấn con cái được ánh xạ sang miền đích THIÊN NHIÊN. Thiên nhiên được khái niệm hóa như một cơ thể sống bao bọc và duy trì sự sống của con người, đồng thời có quyền “răn dạy” và “trừng phạt” khi bị xâm hại (1). Ở (2), quan hệ nuôi dưỡng được mở rộng thành nghĩa vụ liên thế hệ: bảo vệ Trái Đất không còn là lựa chọn cá nhân mà được tái khung hóa như bổn phận hiệu đạo của “con cái Trái Đất” nhằm đảm bảo sự tồn tại của các thế hệ tương lai. Khung ẩn này đã xây dựng chuỗi nghĩa vụ đạo đức liên thế hệ, qua đó chuyển hóa vấn đề về môi trường thành vấn đề quan hệ mẫu tử mang tính đạo đức và cảm xúc, giúp tăng sức thuyết phục và thúc đẩy các thực hành sinh thái bền vững.

Xét ở vai trò “bổn phận của con cái với mẹ”, các diễn ngôn sinh thái tiếng Anh đã kích hoạt khung cảm xúc gắn bó và bổn phận đạo đức của con đối với mẹ. Ví dụ:

(3) *As children of the Earth, we share a collective responsibility to advance and adopt practices that ensure she can thrive and continue to provide an environment in which we can prosper. Mother Earth needs to be replenished with healthy forests, clean oceans and sustainable agricultural practices, alongside a reduction in the toxic chemicals that continue to degrade her systems.* [3]

(*Là con cái của Trái đất, chúng tôi chia sẻ trách nhiệm chung trong việc thúc đẩy và áp dụng các phương pháp để đảm bảo cô ấy phát triển và tiếp tục cung cấp cho chúng tôi một môi trường để phát triển. Mẹ Trái đất cần được bổ sung một liều lượng dinh dưỡng của rừng xanh, đại dương sạch và các hoạt động nông nghiệp bền vững đồng thời giảm lượng hóa chất độc hại.*)

(4) “*The metaphor of ‘Mother Earth’ builds on this association and increases individuals’ connectedness to nature, which in turn promotes pro-environmental behavior. After all, who wants to disappoint their mother?*” [4] (“Hình ảnh ẩn dụ về ‘Mẹ Trái Đất’ dựa trên mối liên hệ này và tăng cường sự gắn kết của cá nhân với thiên nhiên, từ đó thúc đẩy hành vi thân thiện với môi trường”. Xét cho cùng, ai lại muốn làm mẹ mình thất vọng chứ?)

Trong ví dụ (3), (4), thiên nhiên được khái niệm hóa như một người mẹ sinh thành và nuôi dưỡng, còn con người được định vị như “những đứa con” mang trách nhiệm báo hiếu và chăm sóc đối với “cơ thể” mẹ Trái Đất. Về mặt dụng học, chiến lược sử dụng câu hỏi tu từ trong (4) đã kích hoạt kịch bản đạo đức quen thuộc “không ai muốn làm mẹ thất vọng”, từ đó chuyển mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên thành động lực hành động dựa trên cảm xúc tội lỗi, xấu hổ tiềm ẩn. Hành động chăm sóc (bổ sung dinh dưỡng) trong (3) đã định khung hành động bảo vệ môi trường giống như hành vi nuôi dưỡng, phục hồi cơ thể người mẹ, khiến các giải pháp sinh thái được tri nhận không chỉ là biện pháp quản trị mà còn là nghĩa vụ đạo đức của con cái đối với mẹ, gắn với tình cảm gia đình.

Ở thuộc tính “trạng thái sức khỏe”, ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN LÀ MẸ SINH HỌC đã ánh xạ trạng thái ốm yếu, dễ tổn thương của cơ thể người mẹ sang hệ sinh thái. Các dấu hiệu bệnh lý (ốm, sốt, khó thở...) được tái cấu trúc thành các chỉ báo khủng hoảng môi trường, qua đó đóng khung biến đổi khí hậu như một bệnh lý của hệ sinh thái mang tính hệ thống. Ví dụ:

(5) Local communities “are experiencing rising poverty, leading to higher crime levels and illegal activities such as fishing, bushmeat snaring and logging,” Kanyembo said. “*There is no breathing space for Mother Nature here.*” [5] (Các cộng đồng địa phương “đang phải chịu đựng tình trạng nghèo đói ngày càng tăng, dẫn đến mức độ tội phạm cao, các hoạt động bất hợp pháp như đánh bắt cá, đặt bẫy cho thịt rừng và chặt gỗ”, Kanyembo. “*Không có không gian thở cho Mẹ Thiên nhiên ở đây.*”)

(6) “We should be looking at the *health of the entire ecosystem*, not just the burden on humans.” [6] (“Chúng ta nên xem xét *sức khỏe của toàn bộ hệ sinh thái*, chứ không chỉ gánh nặng đối với con người.”)

Các ví dụ (5), (6) cùng sử dụng khung ẩn dụ trung tâm MẸ THIÊN NHIÊN, kết hợp với ẩn dụ phái sinh TRÁI ĐẤT LÀ CƠ THỂ SỐNG, qua đó kích hoạt khung tri nhận mang tính y học - đạo đức trong diễn ngôn sinh thái. Thiên nhiên được nhân hóa như một người mẹ có “hơi thở”; sức khỏe của hệ sinh thái như một chủ thể cần được chăm sóc; trong khi các hiện tượng khí hậu cực đoan và suy thoái sinh thái được định khung như những dấu hiệu bệnh lý của một cơ thể sống bị tổn thương. Về mặt dụng học sinh thái, sự ánh xạ này chuyển hóa các chỉ báo khoa học trung tính thành thông điệp đạo đức mang tính quan hệ gia đình, khơi gợi cảm xúc hiếu đạo, trách nhiệm của con người đối với “người mẹ” đang nuôi dưỡng sự sống. Nhờ đó, hành động bảo vệ môi trường được định vị như nghĩa vụ đạo đức công dân nhằm “chăm sóc” và “phục hồi” cơ thể Trái Đất; còn biến đổi khí hậu được tái cấu trúc như lời cảnh tỉnh có chủ đích từ một chủ thể, thúc đẩy hành động khẩn cấp từ con người.

Ở thuộc tính “Giao tiếp - cảm xúc - cảnh báo”, các thuộc tính được chuyển di từ người MẸ SINH HỌC sang MẸ THIÊN NHIÊN như sự giận dữ, đau buồn khi con cái làm sai, để lại hậu quả xã hội nghiêm trọng xuất hiện trong diễn ngôn sinh thái. Bên cạnh đó, người mẹ có khả năng giao tiếp và gửi thông điệp cảnh báo. Ví dụ:

(7) “[...] Through our careless actions, we have *brought destruction upon this planet*. Now, *Mother Nature appears to be angry - not out of vengeance*, but to teach us a lesson essential for our survival.” [7] (...Chúng ta chỉ mang lại *sự hủy diệt cho trái đất* này bằng những hành động vô tâm của chúng ta. Bây giờ *Mẹ Thiên nhiên đang giận dữ để dạy chúng ta một bài học* để chăm sóc nó, vì sự sống còn của chúng ta.)

(8) Our record-breaking burning of fossil fuels and unchecked consumption have left *Mother Nature feverish - or perhaps furious*. [8] (Việc đốt nhiên liệu hóa thạch lập kỉ lục của chúng ta và tiêu thụ tràn lan của chúng ta đã *khiến Mẹ Thiên nhiên phát ốm, hoặc có lẽ là nổi cơn thịnh nộ*.)

(9) “The past nine years have been the warmest on record,” Nelson said. “And people, *Mother Nature is sending us a message. That message is that we must act now, before it is too late to save our climate* — in other words, to save our planet.” [9] (“Chín năm qua là thời kì ấm nhất được ghi nhận,” Nelson nói. “Và mọi người, *Mẹ Thiên nhiên đang gửi cho chúng ta một thông điệp*, và thông điệp đó là chúng ta nên *hành động* ngay bây giờ trước khi quá muộn để *cứu khí hậu* của chúng ta. Nói cách khác, để *cứu hành tinh* của chúng ta.”)

Trong (7), (8), (9), ánh xạ thuộc tính từ “mẹ sinh học” khiến thiên nhiên hiện lên như một người mẹ sống động, có cảm xúc, biết đau đớn, tức giận và giao tiếp với con người. Nhờ cơ chế ánh xạ này, thiên nhiên được kiến tạo như một chủ thể sống có khả năng phán xét và phản ứng trước các hành vi “vô tâm” và hủy hoại của con người. Các hiện tượng khí hậu cực đoan và “dấu hiệu sinh tồn” của hành tinh (*feverish, vital signs*) được tái khung hóa như biểu hiện cảm xúc đạo đức của người mẹ bị tổn thương, khiến biến đổi khí hậu không còn là dữ kiện khoa học trừu tượng mà trở thành một quan hệ luân lý, tình cảm giữa “con cái” và “mẹ”, từ đó gia tăng cường độ cảm xúc, kích hoạt cảm giác tội lỗi và đánh thức trách nhiệm, làm tăng sức ép cần hành động bảo vệ môi trường như một vấn đề cấp bách.

Ở thuộc tính “chủ thể pháp lý”, khung ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN đã kiến tạo thiên nhiên như một chủ thể pháp lý - đạo đức có quyền được bảo vệ, qua đó “nhân cách hoá” các thực thể tự nhiên (sông,

rừng, hệ sinh thái) trong hệ thống luật pháp. Sự ánh xạ này đánh dấu bước chuyển của ẩn dụ từ bình diện cảm xúc, đạo đức sang thể chế, chính sách, góp phần định hình các khuôn khổ pháp lý về quyền của thiên nhiên trong quản trị môi trường hiện đại. Ví dụ:

(10) This summer, Bangladesh recognised the *rights of all its rivers*. [10] (Mùa hè năm nay, Bangladesh đã công nhận *quyền của tất cả các con sông* của mình.)

(11) Frome, a market town in the county of Somerset, is petitioning the British government *to grant the River Frome "legal personhood" – effectively giving it rights similar to those of a human being*. [11] (Frome, một thị trấn chợ ở hạt Somerset, đang kiến nghị chính phủ Anh *cấp cho sông Frome "tư cách pháp nhân" - trên thực tế, trao cho nó quyền con người*.)

(12) Activists won the first courtroom victory *for rights of nature* in Ecuador in 2011, when judges halted a road-widening project that dumped rubble into the Vilcabamba River. Around the same time, Bolivia advanced a sweeping vision of nature's rights through legislation known as the "*Law of the Rights of Mother Earth*". [12] (Các nhà vận động đã giành được chiến thắng đầu tiên trong *phòng xử án "quyền tự nhiên"* ở Ecuador vào năm 2011 khi các thẩm phán ngăn chặn một dự án mở rộng đường đô sỏi xuống sông Vilcabamba. Cùng thời gian đó, Bolivia đã đưa ra một tầm nhìn sâu rộng về quyền tự nhiên trong một đạo luật được gọi là "*Luật Quyền của Mẹ Trái đất*".)

Các ví dụ từ (10) đến (12) cho thấy sự chuyển dịch của ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN sang bình diện thể chế - pháp lý, trong đó thiên nhiên được kiến tạo như một chủ thể pháp lý có quyền được bảo vệ. Việc Bangladesh công nhận quyền của các con sông (10) và kiến nghị trao "tư cách pháp nhân" cho sông Frome (11) đánh dấu sự định khung các thực thể tự nhiên từ đối tượng quản lý sang chủ thể mang quyền lợi pháp định. Thực tiễn xét xử và lập pháp tại Ecuador và Bolivia (12) tiếp tục củng cố khung "quyền của thiên nhiên", cho phép hệ sinh thái trở thành bên có quyền khởi kiện và được toà án bảo vệ. Dưới góc nhìn của Ngôn ngữ học sinh thái, các diễn ngôn này hợp pháp hoá một mô hình quản trị môi trường dựa trên quyền của các chủ thể sinh thái, qua đó mở rộng chức năng của ẩn dụ từ định hướng cảm xúc sang tái cấu trúc hệ thống pháp lý nhằm bảo vệ môi trường và duy trì sự sống.

4.1.2. Ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn tiếng Việt

Trong diễn ngôn sinh thái tiếng Việt, ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN được đóng khung trong nền tảng hệ giá trị văn hoá về người mẹ và đạo hiếu, qua đó định hình một mạng lưới ánh xạ giàu cảm xúc và đạo đức giữa miền nguồn *người mẹ* và miền đích *thiên nhiên*. Thiên nhiên được tri nhận như một người mẹ bao dung, che chở và nuôi dưỡng con cái; các hiện tượng thiên tai và biến đổi khí hậu được đóng khung như những phản ứng cảm xúc và hành vi trừng phạt của mẹ khi bị xúc phạm; môi trường được hình dung như một cơ thể sống có "hơi thở", "lá phổi" cần được bảo vệ; và các hành động bảo vệ môi trường được diễn giải như những hành động "báo hiếu", đền đáp công ơn sinh thành, nuôi dưỡng của mẹ. Bảng 3 dưới đây thể hiện tần suất xuất hiện của các mã thông báo ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn sinh thái tiếng Việt.

Bảng 3. Tần suất các mã thông báo của ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn sinh thái tiếng Việt

Nhóm thuộc tính ánh xạ	Mã thông báo ẩn dụ	Tần suất	Tỉ lệ %
1. Quan hệ huyết thống - Nuôi dưỡng	mẹ thiên nhiên	24	33,3
	tra nghĩa/ cảm ơn/ nâng niu	7	9,7
	vay mượn/ tế bào của mẹ	4	5,6
	mỉm cười/ bao dung	6	8,3
Cộng nhóm 1		41	56,9
2. Trạng thái sức khỏe	hơi thở/ lá phổi/ tổn thương	6	8,3
Cộng nhóm 2		6	8,3
3. Giao tiếp - cảm xúc - cảnh báo	nổi giận/ giận dữ / thịnh nộ	13	18,1
	trừng phạt/ roi tử thần/ cuồng nộ	9	12,5
	cuộc chiến/ đình chiến với Mẹ	3	4,2

	Thiên nhiên		
Cộng nhóm 3		25	34,7
4. Pháp lí - Quyền	<i>(không ghi nhận)</i>	0	0
Tổng		72	100

Dựa trên kết quả thống kê ở Bảng 3, có thể thấy ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN trong diễn ngôn sinh thái tiếng Việt được tạo lập chủ yếu theo hướng cảm xúc - đạo đức, thiên nhiên như một chủ thể luân lí hơn là một thực thể sinh học trung tính. Nhóm quan hệ huyết thống - nuôi dưỡng chiếm ưu thế (56,9%) cho thấy mức độ quy ước hoá cao của ẩn dụ gốc. Nhóm thuộc tính giao tiếp - cảm xúc - cảnh báo đứng thứ hai (34,7%) cho thấy thiên tai và suy thoái môi trường thường được khái niệm hoá như phản ứng đạo đức của người mẹ bị tổn thương, kích hoạt cảm xúc sợ hãi, tội lỗi và nhu cầu “chuộc lỗi” của con người. Nhóm thuộc tính “sức khoẻ” chiếm tỉ lệ thấp (8,3%) ánh xạ hệ sinh thái như cơ thể sống cần được “chữa lành” và hồi phục. Đáng chú ý, nhóm “pháp lí - quyền” chưa xuất hiện (0%), cho thấy diễn ngôn truyền thông Việt Nam hiện vẫn ưu tiên việc đạo đức hoá diễn ngôn sinh thái hơn là thể chế hoá thiên nhiên như một chủ thể mang quyền như con người.

Trước hết, ở thuộc tính “quan hệ huyết thống - nuôi dưỡng”, ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN đã tiếp nhận thuộc tính từ MẸ SINH HỌC với bản năng sinh thành, nuôi dưỡng và chở che cho con cái. Ví dụ:

(13) Thiên nhiên - *người mẹ của muôn loài*, chúng ta cần ứng xử tôn trọng và đúng mực. [13]

(14) Thủ tướng Chính phủ nhấn mạnh: "*Mẹ thiên nhiên*", trong đó có biển và đại dương, là *người mẹ vĩ đại chở che, nuôi dưỡng, cho tất cả chúng ta với trái tim bao dung, lòng nhân ái và tô điểm vẻ đẹp tâm hồn*. [14]

Ví dụ (13), (14) cho thấy các đặc trưng cốt lõi của mẹ sinh học (sinh thành, chở che, nuôi dưỡng, bao dung và ban phát sự sống) được chuyển di sang “thiên nhiên”, từ đó xây dựng hình tượng thiên nhiên như một chủ thể có nhân cách, có tình cảm và có quan hệ đạo đức với con người. Qua ánh xạ này, thiên nhiên không còn được nhìn như một “kho tài nguyên” vô tri mà trở thành một người mẹ sống động, có công lao và quyền được tôn trọng. Về mặt dụng học, ẩn dụ này vận hành như một chiến lược diễn ngôn giàu tính thuyết phục: nó kích hoạt khuôn mẫu văn hóa - đạo đức về lòng hiếu thảo, nghĩa vụ và trách nhiệm của con cái đối với mẹ, từ đó tác động nhận thức và thúc đẩy hành vi bảo vệ môi trường như một hành vi trả nghĩa, đền ơn chứ không đơn thuần là nghĩa vụ pháp lí hay lựa chọn cá nhân. Đồng thời, khích lệ lối sống thân thiện với môi trường và chung sống hài hoà với thiên nhiên.

Trong mỗi quan hệ gia đình, con cái phải có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng, trả ơn sinh thành dưỡng dục của mẹ. Khi chiếu xạ thuộc tính lên miền đích, các hành động chăm sóc, quản trị, bảo vệ tự nhiên được coi như những hành động báo hiếu, trả nghĩa ân tình của con cái dành cho mẹ. Ví dụ:

(15) Thủ tướng Chính phủ nhấn mạnh: [...]. Hành động bảo vệ, ứng xử với biển, đại dương là *trả nghĩa ân tình, là trách nhiệm với Mẹ thiên nhiên* và cuộc sống trên Trái Đất của mỗi quốc gia, mỗi con người chúng ta". [15]

(16) Hãy hành động thực chất, ý nghĩa và hiệu quả để *cảm ơn Mẹ thiên nhiên*, trong đó có biển và đại dương" - Thủ tướng nhấn mạnh. [16]

(17) Khu bảo tồn sinh học bên trong nhà máy - *Nâng niu mẹ thiên nhiên*. [17]

Ví dụ (15), (16), (17) cho thấy các đặc trưng xã hội về nghĩa vụ và trách nhiệm của con cái đối với người mẹ (chăm sóc, trả ơn, báo hiếu) được ánh xạ sang miền đích THIÊN NHIÊN. Thiên nhiên được kiến tạo như một chủ thể có quyền được nâng niu, bảo vệ, chăm sóc, tri ân. Cách xây dựng ẩn dụ này giúp hợp thức hóa các chính sách và hành động bảo vệ môi trường thông qua cách tái khung hóa chúng như những nghĩa vụ đạo đức của con cái đối với “Mẹ”, từ đó làm tăng tính chính danh, sức thuyết phục và mức độ cam kết của cộng đồng; thiết lập thái độ ứng xử với môi trường dựa trên trách nhiệm, chăm sóc và tôn trọng thiên nhiên.

Ở thuộc tính “trạng thái sức khoẻ”, ánh xạ thuộc tính khiến thiên nhiên được khái niệm hoá như một cơ thể sống có thể bị tổn thương. Ví dụ:

(18) Tôi thấy được *mẹ thiên nhiên* là đất, nước, gió, lửa, không khí đã tạo nên tôi bằng da thịt [...]. *Mẹ thiên nhiên khỏe mạnh*, tôi sẽ khỏe mạnh bởi mỗi ngày tôi đang mượn những thành tố của mẹ để được sinh tồn... [18]

(19) Lá phổi của tôi cũng giống như cây xanh, giống như tầng ô-zôn? Làm sao lá phổi bé nhỏ của tôi có thể khỏe mạnh khi *hơi thở của mẹ bị tổn thương*. [19]

Các diễn ngôn (18), (19) đã dựa trên đặc tính sinh học của cơ thể người mẹ (khỏe mạnh, tồn thương, hít thở, cơ quan nội tạng) để kích hoạt, chiếu xạ thuộc tính sang miền đích *THIÊN NHIÊN*. Thiên nhiên được khái niệm hóa như một cơ thể sống hữu cơ, có “hơi thở”, có “lá phổi” và có thể bị tổn thương bởi các tác động tiêu cực của con người. Từ đó, ẩn dụ này thiết lập mối liên hệ sinh tồn trực tiếp giữa sức khỏe con người và sức khỏe thiên nhiên: cơ thể cá nhân được đặt trong mối quan hệ phụ thuộc giữa cơ thể người mẹ và thiên nhiên, qua đó tạo lập khung nhận thức ô nhiễm môi trường từ một vấn đề bên ngoài thành một mối đe dọa nội thân.

Ở thuộc tính “Giao tiếp - cảm xúc - cảnh báo”, trong các diễn ngôn sinh thái tiếng Việt, thiên nhiên được nhân hoá như người mẹ có cảm xúc và phản ứng đạo đức, luân lí. Ví dụ:

(20) Biến đổi khí hậu và những *con thịnh nộ của mẹ thiên nhiên*. [20]

(21) Khi *Mẹ thiên nhiên giương cao “chiếc roi tử thần”*. [21]

(22) Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính nhấn mạnh: “*Mẹ thiên nhiên bao dung. Mẹ thiên nhiên vĩ đại. Hãy để mẹ thiên nhiên mỉm cười vì hành động đẹp của chúng ta với biển và đại dương*” [22]

Các diễn ngôn từ (20) đến (22) mở rộng và kích hoạt một ánh xạ thuộc tính mới: trạng thái tâm lí và phản xạ hành vi của người mẹ (giận dữ, thịnh nộ, trừng phạt, hải lòng) được chiếu sang miền đích *THIÊN NHIÊN*. Thiên nhiên được kiến tạo như một chủ thể có đời sống cảm xúc và khả năng phán xét, có thể “nổi giận”, “thịnh nộ” hay “giương cao chiếc roi tử thần” để đáp trả các hành vi xâm hại của con người. Mặt khác, thiên nhiên cũng bày tỏ sự hải lòng “mỉm cười” trước các ứng xử phù hợp của con người. Về mặt dụng học, ẩn dụ này định khung các hiện tượng thiên tai và biến đổi khí hậu như những “phản ứng đạo đức” của người mẹ bị tổn thương, qua đó kích hoạt cảm xúc sợ hãi, tội lỗi và ý thức trách nhiệm; góp phần nâng cao ý thức và thúc đẩy sự tự điều chỉnh hành vi bảo vệ môi trường. Từ đó góp phần định hướng cộng đồng hướng tới cách ứng xử có trách nhiệm với tự nhiên và thực hành sinh thái bền vững.

Ở thuộc tính “chủ thể giao tiếp”, việc ánh xạ thuộc tính từ “mẹ sinh học” đã khiến thiên nhiên được kiến tạo như chủ thể giao tiếp, biết gửi thông điệp và phản hồi. Ví dụ:

(23) [...] nạn cháy rừng còn khiến tầng ô-zôn bị đe dọa nghiêm trọng. Trong những đêm tĩnh lặng, tôi cảm nhận được *sự tổn thương trong hơi thở của mẹ*, tôi nghe thấy *tiếng mẹ thở dài*... [23]

(24) “*Mẹ thiên nhiên*” đang *gửi đến nhân loại những thông điệp khẩn*, thông qua đại dịch Covid-19 và cuộc khủng hoảng khí hậu trầm trọng hiện nay. [24]

(25) *Thiên nhiên luôn phản công* và nó đã làm như vậy với sức mạnh và *sự giận dữ* ngày càng tăng”. Do đó, con người nên đạt được *thỏa thuận “đình chiến”* với “*Mẹ thiên nhiên*”. [25]

Trong các ví dụ từ (23) đến (25), những năng lực giao tiếp của mẹ sinh học (biết thở dài, bày tỏ cảm xúc, gửi thông điệp, phản hồi) được ánh xạ sang miền đích khiến thiên nhiên được kiến tạo như một chủ thể có tiếng nói, có khả năng cảnh báo, đối thoại và “phản công” trước các hành vi xâm hại của con người. Ẩn dụ này tái khung hóa vấn đề khủng hoảng môi trường và biến đổi khí hậu như những thông điệp cảnh báo khẩn cấp từ thiên nhiên, làm tăng cảm xúc và tính cấp bách của diễn ngôn sinh thái. Từ đó, định hướng cộng đồng chuyển từ tư thế khai thác sang tư thế lắng nghe, điều chỉnh hành vi và tìm kiếm thỏa thuận “đình chiến” mang tính bền vững để chung sống hài hoà với Mẹ Thiên nhiên.

Đặc biệt, trong ngữ liệu tiếng Việt, chúng tôi không thấy xuất hiện ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN được định khung mang các quyền như quyền con người và được pháp luật bảo hộ như trong ngữ liệu tiếng Anh.

4.1.3. Đối chiếu những điểm tương đồng và khác biệt trong diễn ngôn sinh thái tiếng Anh - tiếng Việt

Về những điểm tương đồng: Cả diễn ngôn sinh thái tiếng Anh và tiếng Việt đều chia sẻ một **lược** đồ tri nhận trung tâm khi ý niệm hoá thiên nhiên như một *người mẹ sinh học* - chủ thể sinh thành, nuôi dưỡng và bảo bọc sự sống. Trên cơ sở đó, hai hệ diễn ngôn cùng sử dụng các ánh xạ mang tính nghiệm thân, cảm xúc và đạo đức để cấu trúc hoá ý niệm MẸ THIÊN NHIÊN. Qua đó, cả hai ngôn ngữ cùng nhân hoá thiên nhiên như một cơ thể sống có sức khoẻ, cảm xúc và khả năng giao tiếp; định khung suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu như trạng thái bệnh lý của cơ thể và phát tín hiệu cảnh báo; tái định khung trách nhiệm bảo vệ môi trường thành nghĩa vụ đạo đức của “con cái” đối mới “Mẹ thiên nhiên”/ “Mẹ Trái Đất”. Nhờ vậy, trong cả hai ngôn ngữ, ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN đều đóng vai trò như một công cụ đạo đức hoá diễn ngôn sinh thái, giúp chuyển các dữ kiện khoa học trừu tượng thành các kịch bản cảm xúc - luân lý dễ tiếp nhận đối với công chúng.

Về những điểm khác biệt: Diễn ngôn sinh thái tiếng Anh và tiếng Việt định khung tri nhận về ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN theo những hướng đạo đức hoá không đồng nhất. Diễn ngôn tiếng Anh chủ yếu vận hành theo trục *nuôi dưỡng - chăm sóc - phục hồi - trách nhiệm liên thế hệ*, kiến tạo thiên nhiên như một cơ thể sinh thái cần được “chữa lành” và mở rộng ẩn dụ sang bình diện thể chế - pháp lý khi xây dựng thiên nhiên như một chủ thể có quyền (rights of nature, legal personhood). Ngược lại, diễn ngôn tiếng Việt vận hành trên trục *hiếu đạo - báo hiếu - trừng phạt - chuộc lỗi*, khắc họa thiên nhiên như một người mẹ vừa bao dung vừa nghiêm khắc, nhấn mạnh cảm xúc, nghĩa vụ luân lý và cảm giác tội lỗi - sợ hãi, chưa thể hiện rõ xu hướng thể chế hoá thiên nhiên như một chủ thể pháp lý.

5. Kết luận

Từ góc nhìn Ngôn ngữ học tri nhận, Phân tích diễn ngôn phê phán và Ngôn ngữ học sinh thái, nghiên cứu khẳng định khung ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN là một cấu trúc tri nhận - diễn ngôn trung tâm trong diễn ngôn báo chí về môi trường và biến đổi khí hậu tiếng Anh và tiếng Việt. Thông qua cấu trúc ánh xạ, thiên nhiên được hình dung giống như một người mẹ sinh học, mang các thuộc tính về bản năng chăm sóc, nuôi dưỡng; sức khoẻ; cảm xúc, giao tiếp, và có địa vị pháp lý. Ẩn dụ này giúp giải thích cách công chúng hình dung, đánh giá và đạo đức hoá các vấn đề về môi trường và biến đổi khí hậu thành những kịch bản về chăm sóc, phục hồi thông qua mối quan hệ đạo hiếu của tình mẫu tử trong gia đình.

Kết quả cho thấy khung ẩn dụ MẸ THIÊN NHIÊN không chỉ phản ánh mà còn góp phần định hình diễn ngôn về môi trường và biến đổi khí hậu thông qua cách kiến tạo mối quan hệ đạo đức giữa con người với thiên nhiên, cũng như sự phân bổ trách nhiệm sinh thái. Kết quả đối chiếu cho thấy diễn ngôn tiếng Anh có xu hướng kiến tạo thiên nhiên như một chủ thể có quyền, trong khi diễn ngôn tiếng Việt ưu tiên đạo đức hoá diễn ngôn theo khung hiếu đạo - luân lý gia đình. Từ đó, nghiên cứu khẳng định ẩn dụ là một nguồn lực tri nhận mang tính quyền lực, có khả năng định hướng nhận thức, cảm xúc và hành vi ứng xử của công chúng với môi trường sinh thái, đồng thời gợi mở hàm ý cho truyền thông về biến đổi khí hậu và giáo dục ý thức bảo vệ môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bell, D. R. (2005), Environmental learning, metaphors, and natural capital. *Environmental Education Research*, 11(1), 53–69. <https://doi.org/10.1080/1350462042000328749>
2. Caballero, R., & Ibarretxe-Antuñano, I. (2013), Ways of perceiving, moving, and thinking: Re-vindicating culture in conceptual metaphor research. *Review of Cognitive Linguistics*, 11(2), 268–297.
3. Carolan, M. S. (2006), The values and vulnerabilities of metaphors within the environmental sciences. *Society & Natural Resources*, 19(10), 921–930. <https://doi.org/10.1080/08941920600902112>
4. Coffey, B. (2016), Unpacking the politics of natural capital and economic metaphors in environmental policy discourse. *Environmental Politics*, 25(2), 203–222. <https://doi.org/10.1080/09644016.2015.1090370>

5. Crawford, L. E. (2009), Conceptual metaphors of affect. *Emotion Review*, 1(2), 129–139.
6. Flusberg, S. J., & Thibodeau, P. H. (2023), Why is Mother Earth on life support? Metaphors in environmental discourse. *Topics in Cognitive Science*, 15(3), 522–540.
7. Hidalgo-Downing, R., & O'Dowd, S. (2023), Code red for humanity: Multimodal metaphor and metonymy in noncommercial advertisements on environmental awareness and activism. *Visual Communication*, 22(2), 229–251. <https://doi.org/10.1177/14703572221102838>
8. Kim, J., & Maher, M. L. (2020), Conceptual metaphors for designing smart environments: Device, robot, and friend. *Frontiers in Psychology*, 11, Article 198. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.00198>.
9. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*. University of Chicago Press.
10. Nerlich, B. (2003). Tracking the fate of the metaphor *Silent Spring* in British environmental discourse. *Metaphor and Symbol*, 18(2), 113–130.
11. Princen, T. (2010), Speaking of sustainability: The potential of metaphor. *Sustainability: Science, Practice and Policy*, 6(2), 60–65.
12. Romaine, S. (1996), War and peace in the global greenhouse: Metaphors we die by. *Metaphor and Symbol*, 11(3), 175–194.
13. Salinas Barrios, I. (2021), A review of studies about conceptual metaphors in science and science education. *Pensamiento Educativo*, 58(1), 1–15.
14. Steen, G. J., Dorst, A. G., Herrmann, J. B., Kaal, A., Krennmayr, T., & Pasma, T. (2010), *A method for linguistic metaphor identification: From MIP to MIPVU*. John Benjamins.

NGŨ LIỆU

- [1] Tasneem Hossain, 22 Apr 2024, Let's nurture our Mother Earth. <https://bdnews24.com/opinion/d4x6e2y5fz5?>
- [2] Sophie Yeo and Gitika Bhardwaj, August 1, 2014, Climate Change is Killing our Mother Earth. <https://www.culturalsurvival.org/news/climate-change-killing-our-mother-earth?>
- [3] Twinkle Malhan, 22 April 2024, Nature - Mother Earth's precious gift. <https://climateassetmanagement.com/insight/international-mother-earth-day-22-april-2024/>
- [4] TOM JACOBS, FEBRUARY 4, 2019, Using Terms Like 'Mother Nature' Can Get People to Be More Green. <https://psmag.com/environment/using-terms-like-mother-nature-can-get-people-to-be-more-green/?>
- [5] Kanupriya Kapoor, May 20, 2021, Forest rangers struggle to prevent poaching amid lockdowns. <https://www.reuters.com/business/environment/forest-rangers-struggle-prevent-poaching-amid-lockdowns-2021-05-20/?>
- [6] Carey L. Biron, July 31, 2019, That river has rights: new strategy to protect planet. <https://www.reuters.com/article/world/that-river-has-rights-new-strategy-to-protect-planet-idUSKCN1UQ0E8/?>
- [7] Tasneem Hossain, 22 Apr 2024, Let's nurture our Mother Earth. <https://bdnews24.com/opinion/d4x6e2y5fz5?>
- [8] Frank Carini, October 23, 2024. Take the Hint: Mother Nature is Sick ... of Us. <https://ecori.org/take-the-hint-mother-nature-is-sick-of-us>
- [9] John Williams, August 18, 2023, "Mother Nature is Sending us a Warning," says NASA During Climate Briefing. <https://spaceref.com/earth/mother-nature-sending-warning-says-nasa-during-climate-briefing/?>
- [10] Matthew Green, September 10, 2019, Mother Earth's MeToo moment: English town joins campaign for 'nature's rights'. <https://www.reuters.com/article/business/environment/mother-earths-metoo-moment-english-town-joins-campaign-for-natures-rights-idUSKCN1VV18I/?>

- [11] ¹ Alister Doyle, June 10, 2021, Indigenous peoples urge Harvard to scrap solar geoengineering project. <https://www.reuters.com/article/business/environment/mother-earths-metoo-moment-english-town-joins-campaign-for-natures-rights-idUSKCN1VV18I/>
- [12] Matthew Green, September 10, 2019, Mother Earth's MeToo moment: English town joins campaign for 'nature's rights'. <https://www.reuters.com/article/business/environment/mother-earths-metoo-moment-english-town-joins-campaign-for-natures-rights-idUSKCN1VV18I/>
- [13] Nguyễn Tất Thắng, 09/03/2022, Thiên nhiên – người mẹ của muôn loài, chúng ta cần ứng xử tôn trọng và đúng mực. <https://vienkientruc.vn/thien-nhien-nguoi-me-cua-muon-loai-chung-ta-can-ung-xu-ton-trong-va-dung-muc/>
- [14] [15] [16] [22] Lê Bảo, 29-06-2022, Thủ tướng: 'Hãy để mẹ thiên nhiên mỉm cười vì hành động đẹp của chúng ta với biển và đại dương'. <https://suckhoedoisong.vn/thu-tuong-hay-de-me-thien-nhien-mim-cuoi-vi-hanh-dong-dep-cua-chung-ta-voi-bien-va-dai-duong-169220629163314428.htm>
- [17] Mai Vân, 28/01/2021, Khu bảo tồn sinh học bên trong nhà máy - Nâng niu mẹ thiên nhiên. <https://phapluat.tuoitrethudo.vn/khu-bao-ton-sinh-hoc-ben-trong-nha-may-nang-niu-me-thien-nhien-55800.html>
- [18] [19] [23] Diệu Tâm, 23/04/2020, Tôi là một phần của mẹ thiên nhiên. <https://giacngo.vn/toi-la-mot-phan-cua-me-thien-nhien-post51372.html>
- [20] Phạm Hoàng, 29/06/2015, Biến đổi khí hậu và những cơn thịnh nộ của mẹ thiên nhiên. <https://baochinhphu.vn/bien-doi-khi-hau-va-nhung-con-thinh-no-cua-me-thien-nhien-102185975.htm>
- [21] Trà My, Khi Mẹ thiên nhiên giương cao “chiếc roi tử thần”, <https://znews.vn/khi-me-thien-nhien-giuong-cao-chiec-roi-tu-than-post806870.html>
- [24] Lê An, Thứ Năm, ngày 28/04/2022, Lời cảnh báo từ thiên nhiên, <https://nhandan.vn/loi-can-hao-bao-tu-thien-nhien-post694908.html>
- [25] Ánh Trần, 08/12/2020, Nhìn lại thế giới 2020: Cuộc chiến với 'Mẹ thiên nhiên' chưa có hồi kết. <https://baoquocte.vn/nhin-lai-the-gioi-2020-cuoc-chien-voi-me-thien-nhien-chua-co-hoi-ket-130979.html>

The “MOTHER NATURE” metaphor in English-Vietnamese discourses on the environment and climate change

Abstract: This article investigates the metaphor MOTHER NATURE in English and Vietnamese journalistic discourses on the environment and climate change, with the aim of elucidating the role of metaphor in shaping public cognition and emotion, constructing moral frameworks, and motivating behavioral responses. Drawing on an integrated theoretical framework combining Cognitive Linguistics, Critical Discourse Analysis, and Ecolinguistics, the study approaches metaphor not merely as a rhetorical device but as a value-laden discursive resource closely intertwined with power relations and ideology. Based on an analysis of 100 English and Vietnamese online news texts on environmental and climate change issues, the article focuses on uncovering the mapping mechanisms within the cognitive schema of the MOTHER NATURE metaphor, as well as the ways in which this metaphor assigns responsibility and constructs moral relationships between humans and the environment. The findings contribute empirical evidence to cross-linguistic research on environmental metaphors in ecological discourses, while also offering implications for climate change communication and sustainable development.

Key words: MOTHER NATURE metaphor; ecological discourse; climate change; environment; ecolinguistics; metaphorical mapping.